

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		765 483 580 320	768 144 400 494
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		23 844 972 590	31 250 504 643
1. Tiền	111	V.01	23 844 972 590	31 250 504 643
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		289 639 569 302	326 276 246 898
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		244 954 617 387	283 391 607 227
2. Trả trước cho người bán	132		54 554 029 627	49 417 732 394
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	31 744 647 987	26 812 243 345
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(41 613 725 699)	(33 345 336 068)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		450 576 468 136	408 965 061 684
1. Hàng tồn kho	141	V.04	450 576 468 136	408 965 061 684
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 422 570 292	1 652 587 269
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		967 077 670	33 375 260
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	455 492 622	1 619 212 009
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		849 201 142 626	882 030 441 186
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			852 706 783
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			852 706 783
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		

5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		810 454 216 077	837 372 208 185
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	809 055 218 336	821 932 321 143
– Nguyên giá	222		1 137 436 431 756	1 102 914 682 057
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(328 381 213 420)	(280 982 360 914)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1 398 997 741	15 439 887 042
– Nguyên giá	228		14 775 119 915	30 184 921 578
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(13 376 122 174)	(14 745 034 536)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			6 804 408 588
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			6 804 408 588
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		34 549 000 000	34 549 000 000
1. Đầu tư vào công ty con	251		34 549 000 000	34 549 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4 197 926 549	2 452 117 630
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4 197 926 549	2 452 117 630
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1 614 684 722 946	1 650 174 841 680



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1 325 111 723 946	1 358 348 471 199
I. Nợ ngắn hạn	310		800 537 280 190	750 438 625 107
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		139 442 051 945	93 949 022 235
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		104 133 581 622	76 572 666 145
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	25 693 473 354	19 824 129 773
4. Phải trả người lao động	314		65 141 172 055	61 245 172 148
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	6 367 950 722	3 960 183 503
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			47 563 327 061
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	71 996 540 142	22 543 765 874
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		385 710 764 018	421 543 997 037
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2 051 746 332	3 236 361 331
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		524 574 443 756	607 909 846 092
1. Phải trả người bán dài hạn	331			35 843 042 336
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			13 607 360 000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		524 574 443 756	558 459 443 756
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		289 572 999 000	291 826 370 481
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	288 219 386 000	284 321 080 481
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		266 913 190 000	266 913 190 000
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b		266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17 698 806 154	17 698 806 154

00953
 G TY
 PHÂN
 CẤY DỰN
 NI
 N-TR

9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		500 000 000	500 000 000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3 107 389 846	(790 915 673)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(8 704 201 053)	(790 915 673)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11 811 590 899	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1 353 613 000	7 505 290 000
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	1 353 613 000	7 505 290 000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		1 614 684 722 946	1 650 174 841 680

Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hương

Q. Kế toán trưởng



Dương Anh Tuấn

Tổng Giám Đốc



Phạm Nguyên Hùng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Lũy kế năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	21,136,355,715	4,372,210,646
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	46,029,940,144	52,209,251,829
- Các khoản dự phòng	3	8,268,389,631	33,345,336,068
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	(1,668,374,748)	(36,024,587)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(1,452,165,596)	(1,297,229,042)
- Chi phí lãi vay	6	82,710,695,679	91,418,808,184
- Các khoản điều chỉnh khác	7	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	155,024,840,825	180,012,353,098
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	29,220,994,748	30,767,287,225
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(41,611,406,452)	65,436,379,764
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	16,010,181,505	(30,640,447,012)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(2,679,511,329)	(884,723,508)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(79,792,041,715)	(85,427,146,641)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9,823,587,649)	(11,680,666,750)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	7,575,290,000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(1,503,602,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	66,349,469,933	153,654,724,176
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5,015,359,818)	(65,356,426,556)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	30,181,818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,452,165,596	39,282,989
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3,563,194,222)	(65,286,961,749)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			



1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	117,010,696,757	259,079,997,887
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(187,011,479,312)	(338,858,262,411)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(191,025,209)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(70,191,807,764)	(79,778,264,524)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(7,405,532,053)	8,589,497,903
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	31,250,504,643	22,623,094,466
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	37,912,284
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	23,844,972,590	31,250,504,653

Hà Nội, ngày 30 tháng 1 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hương

Q. Kế toán trưởng



Dương Anh Tuấn



19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61				
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62				
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hương

Q. Kế toán trưởng



Dương Anh Tuấn

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám Đốc



Phạm Nguyên Hùng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1, tên viết tắt là PECC1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103021734 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2008, đăng ký thay đổi lần 10 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100953 vào ngày 17/08/2017.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 có trụ sở tại: Km 9+200, đường Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội. Vốn điều lệ hiện nay của Công ty là 266.913.190.000 đồng, chia thành 26.691.319 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 14.504.227 cổ phần tương ứng 145.042.270.000 đồng, chiếm 54,34% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 12.187.092 cổ phần tương ứng 121.870.920.000 đồng, chiếm 45,66% vốn điều lệ.

2. Lĩnh vực kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty trong Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Khảo sát thiết kế các công trình điện;
- Gia công, thử nghiệm cột điện bằng thép;
- Xây dựng, sửa chữa thủy điện nhỏ;
- Xây dựng lưới điện từ 35 KV trở xuống;
- Nghiên cứu lập dự án đầu tư;
- Thiết kế các công trình điện tất cả các giai đoạn;
- Khảo sát xây dựng, khảo sát môi trường, thí nghiệm địa chất, vật liệu xây dựng...phục vụ thiết kế;
- Thẩm định đồ án thiết kế công trình điện không do Công ty thiết kế;
- Tổng thầu khảo sát, thiết kế và quản lý dự án các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn EVN;
- Lập hồ sơ vật tư, thiết bị phục vụ cho chào thầu các công trình điện, kiểm định chất lượng xây dựng các công trình điện trong phạm vi của Tập đoàn EVN;
- Tư vấn đấu thầu, tư vấn Hợp đồng kinh tế công trình điện;
- Tư vấn dịch vụ và xây dựng các công trình nguồn điện, lưới điện và các công trình công nghiệp, dân dụng khác bao gồm: công tác điều tra, khảo sát, lập dự án đầu tư, lập quy hoạch xây dựng, khảo sát, thiết kế và lập dự toán công trình, lập hồ sơ và dịch vụ tổ chức đấu thầu về thiết kế, mua sắm trang thiết bị, xây lắp công trình, giám sát xây dựng, nhận thầu quản lý xây dựng;
- Gia công thử nghiệm cột điện các loại;
- Xây dựng sửa chữa thủy điện nhỏ;
- Tư vấn thiết kế công trình viễn thông;
- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Khai thác, lọc nước phục vụ công nghiệp và sinh hoạt;
- Dịch vụ khảo sát và đo vẽ bản đồ (địa hình, địa chính);
- Xây lắp các công trình lưới điện có cấp điện áp đến 110KV;

- Thiết kế, chế tạo thiết bị cơ khí điện lực;
- Kiểm định công trình xây dựng và các dịch vụ thí nghiệm, kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu.
- 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
- 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- 6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con:
 - Công ty TNHH MTV Khảo sát và thiết kế xây dựng điện 1
 - Công ty TNHH MTV Khảo sát xây dựng Điện 2
 - Công ty TNHH MTV Tư vấn xây dựng điện 3 Đà Nẵng
 - Công ty TNHH MTV Khảo sát và thiết kế Xây dựng điện 4
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

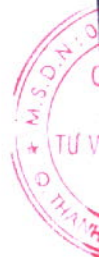
Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả



2010
ÔNG
CÔNG PH
ẤN XÃ
ĐIỆN
XUÂN

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với
 - Các khoản dự phòng
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	620 556 694	1 335 496 867
- Tiền gửi ngân hàng	23 224 415 896	29 915 007 776
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	23 844 972 590	31 250 504 643

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh		0			0	
- Tổng giá trị cổ phiếu		0			0	
- Tổng giá trị trái phiếu		0			0	
- Các khoản đầu tư khác		0			0	

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu					
Về số lượng					
Về giá trị					



	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	34 549 000 000		34 549 000 000	34 549 000 000		34 549 000 000
- Đầu tư vào công ty con	34 549 000 000		34 549 000 000	34 549 000 000		34 549 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			0			0
- Đầu tư vào đơn vị khác			0			0

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	244 954 617 387	283 391 607 227
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	106 374 284 219	116 917 732 964
Ban Quản lý dự án Lưới điện miền Trung-Tổng Công ty Điện Lực miền Trung	7 822 834	114 891 557
Ban Quản lý dự án thủy điện Sông Bung 2 - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV	1 364 262 000	115 483 000
Ban Quản lý dự án Điện lực miền Nam - Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH	86 137 931	86 137 931
Ban quản lý dự án Nhiệt điện 1	2 059 018 871	3 562 735 906
Ban quản lý dự án Nhiệt điện 2	60 500 000	
Ban quản lý dự án Thủy điện 2	6 031 519 527	4 007 913 905
Ban quản lý dự án Thủy điện 3	168 657 161	468 657 161
Ban quản lý dự án Thủy điện Sơn La	2 666 688 175	12 691 284 357

Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	6 681 310 030	3 626 771 228
Ban quản lý dự án lưới điện-Tổng công ty điện lực Miền Bắc	248 234 346	625 846 694
Ban quản lý dự án lưới điện-Điện lực Hà Nội	1 023 134 298	949 616 298
Ban quản lý dự án nhiệt điện Thái Bình	1 209 446 333	
Ban quản lý dự án phát triển điện lực	972 419 203	323 219 073
Ban quản lý dự án phát triển điện lực Hà nội-Tổng công ty điện lực TP Hà nội	604 661 816	41 733 236
Ban quản lý dự án thủy điện 6	187 759 205	187 759 205
Ban quản lý dự án thủy điện 1	14 256 401 377	3 671 749 861
Ban quản lý trung tâm điều độ HT điện miền Bắc	381 686 048	381 686 048
Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Công ty Thủy điện Tuyên Quang	2 060 510 362	18 328 185
Công ty CP Thủy điện Sông Ba Hạ	1 398 564 436	
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh		584 240 608
Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	5 288 857 897	2 282 862 789
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	672 094 800	4 439 766 968
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	627 183 933	983 545 000
Công ty Lưới điện cao thế miền Trung	201 385 000	201 385 000
Công ty Mua bán điện		29 102 767 184
Công ty Phát triển thủy điện Sê San	456 483 060	460 435 191
Công ty TNHH ITV Tổng công ty phát điện 1	1 126 881 599	
Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	459 013 384	201 780 761
Công ty TNHH MTV thủy điện Sapa	721 581 472	2 721 581 472
Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương	70 607 623	70 607 623
Công ty TNHH TVXD Sông Đà_Ucrin	519 987 147	519 987 147
Công ty TNHH Xuân Thiện - Hà Giang	3 480 586 823	8 620 760 285
Công ty Thủy Điện Sơn La - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam	2 690 051 000	9 818 003 939
Công ty Thủy điện Ialy		77 971 675
Công ty Thủy điện Sông Bung	1 500 362 510	921 038 312
Công ty Thủy điện Sông Tranh	199 461 166	
Công ty Thủy điện Đồng Nai		1 138 097 355
Công ty Truyền tải điện 1	1 228 347 720	2 497 243 751
Công ty thủy điện Bản Vẽ	3 099 661 666	3 805 171 000
Công ty thủy điện Hòa Bình		88 800 000
Công ty Điện lực Cao Bằng	22 957 590	22 957 590
Công ty Điện lực Hà Nam	22 727 273	
Công ty Điện lực Nam Định	29 909 091	29 909 091
Công ty Điện lực Thạch Thất	4 238 182	4 238 182
Công ty điện lực Lạng Sơn	100 529 158	
Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc gia	697 819 249	697 819 249
Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội		288 235 384
Công ty Truyền tải điện 2	33 202 279	311 900 570
Công ty cổ phần Nhiệt điện Cẩm Phả		1 058 429 848

Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	33 000 000	235 523 713
Công ty Mua bán điện	14 500 004 577	
Ban QLDA các công trình điện Miền bắc-CN Tổng công ty truyền tải điện Quốc Gia	27 118 616 067	14 858 859 632

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	31 744 647 987		26 812 243 345	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ	500 471 371		26 812 243 345	
- Phải thu khác	31 244 176 616			
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	31 744 647 987		26 812 243 345	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm			
	Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh							

toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

31/01
 CÔNG
 CỐ
 ỦY VẤN
 ĐI
 ... X

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	1 034 982 793		1 035 736 203	
- Công cụ, dụng cụ	10 588 885 782		0	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	438 952 599 561		407 929 325 481	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	450 576 468 136		408 965 061 684	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XDCCB	0		6 804 408 588	

- Sửa chữa				
Cộng		0		6 804 408 588

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	490 317 610 141	530 776 107 477	69 255 683 111	8 878 191 279		3 687 090 049	1 102 914 682 057
- Mua trong kỳ		2 946 508 000		2 068 851 818			5 015 359 818
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác	762 636 794 704	237 390 245 888	31 919 342 184			21 533 606 409	1 053 479 989 185
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác	469 967 329 561	511 246 558 437	39 054 880 257	277 700 000		3 427 131 049	1 023 973 599 304
Số dư cuối kỳ	782 987 075 284	259 866 302 928	62 120 145 038	10 669 343 097		21 793 565 409	1 137 436 431 756
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	104 850 710 184	128 049 553 490	40 908 585 363	6 970 448 437		203 063 440	280 982 360 914
- Khấu hao trong năm	29 401 935 611	7 298 830 775	4 778 034 261	1 024 133 460		491 554 344	42 994 488 451
- Tăng khác	93 760 316 168	113 107 217 350	13 336 301 979			3 027 198 647	223 231 034 144
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác	90 976 302 133	111 854 521 023	15 902 552 809			93 294 124	218 826 670 089
Số dư cuối kỳ	137 036 659 830	136 601 080 592	43 120 368 794	7 994 581 897		3 628 522 307	328 381 213 420
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	385 466 899 957	402 726 553 987	28 347 097 748	1 907 742 842		3 484 026 609	821 932 321 143
- Tại ngày cuối kỳ	645 950 415 454	123 265 222 336	18 999 776 244	2 674 761 200		18 165 043 102	809 055 218 336

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	15 860 744 183				14 324 177 395			30 184 921 578
- Mua trong năm							450 942 520	450 942 520

- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác	15 860 744 183						15 860 744 183
Số dư cuối kỳ	0			14 324 177 395		450 942 520	14 775 119 915
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	3 027 198 647			11 717 835 889			14 745 034 536
- Khấu hao trong năm				1 491 607 261		166 679 024	1 658 286 285
- Tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác	3 027 198 647						3 027 198 647
Số dư cuối kỳ	0			13 209 443 150		166 679 024	13 376 122 174
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình							
- Tại ngày đầu năm	12 833 545 536			2 606 341 506			15 439 887 042
- Tại ngày cuối kỳ	0			1 114 734 245		284 263 496	1 398 997 741

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							

- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tồn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
--	------------	------------

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	967 077 670	33 375 260
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	307 878 000	
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	19 500 000	
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	639 699 670	33 375 260
b) Dài hạn	4 197 926 549	2 452 117 630
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm	171 375 260	1 382 334
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	4 026 551 289	2 450 735 296
Cộng	5 165 004 219	2 485 492 890

14 - Tài sản khác

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng		

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	385 710 764 018		175 904 517 317	211 737 750 336	421 543 997 037	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	524 574 443 756		25 100 000 000	58 985 000 000	558 459 443 756	
Cộng	910 285 207 774		201 004 517 317	270 722 750 336	980 003 440 793	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	139 442 051 945		93 949 022 235	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	0		35 843 042 336	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	12 409 295 205	46 291 833 206	45 595 864 336	13 105 264 075
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	5 510 971 569	0	5 510 971 569
- Thuế thu nhập cá nhân	2 582 140 210	705 293 202	283 065 166	3 004 368 246
- Thuế tài nguyên	2 234 584 727	12 597 461 867	11 849 235 891	2 982 810 703
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		1 142 059 148	1 142 059 148	
- Các loại thuế khác	776 184 243	(105 565 172)	670 619 071	0
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1 821 925 388	11 432 719 353	12 448 864 949	805 779 792
Cộng	19 824 129 773	77 574 773 173	71 989 708 561	25 409 194 385
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 619 212 009	(11 442 799 658)	(9 823 587 649)	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	171 213 653	171 213 653
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0	0	0
Cộng	1 619 212 009	(11 442 799 658)	(9 652 373 996)	171 213 653

18 - Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	6 367 950 722	3 960 183 503
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	6 367 950 722	3 960 183 503

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	71 996 540 142	22 543 765 874
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	232 770 811	
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp	299 316 982	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	49 995 698 394	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	21 468 753 955	22 543 765 874
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	71 996 540 142	22 543 765 874

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

SỐ QUẢN
 CÔNG TY
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 SẢN XUẤT VÀ XÂY DỰNG
 ĐIỆN

21 - Trái phiếu phát hành**21.1. Trái phiếu thường**

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

<ul style="list-style-type: none"> - Mệnh giá; - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác); - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành); - Giá trị đã mua lại trong kỳ; - Các thuyết minh khác.
--

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		



b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	266 913 190 000						36 738 085 269						303 651 275 269
- Tăng vốn trong năm trước													0
- Lãi trong năm trước							40 288 128 506						40 288 128 506
- Tăng khác											500 000 000	17 698 806 154	18 198 806 154
- Giảm vốn trong năm trước													0
- Lỗ trong năm trước							37 529 000 942						37 529 000 942
- Giảm khác											0	0	0
Số dư đầu năm nay	266 913 190 000					0	(790 915 673)				500 000 000	17 698 806 154	284 321 080 481
- Tăng vốn trong năm nay													0
- Lãi trong năm nay							94 872 321 272						94 872 321 272
- Tăng khác						182 647 455					0	0	182 647 455
- Giảm vốn trong năm nay													0
- Lỗ trong năm nay							100 643 628 808						100 643 628 808
- Giảm khác						182 647 455					0	0	182 647 455
Số dư cuối năm nay	266 913 190 000					0	(6 562 223 209)				500 000 000	17 698 806 154	278 549 772 945

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác	266 913 190 000	266 913 190 000
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	266 913 190 000	266 913 190 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	266 913 190 000	266 913 190 000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	266 913 190 000
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	266 913 190 000	266 913 190 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26 691 319	26 691 319
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	26 691 319	26 691 319
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

đ) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	17 698 806 154	17 698 806 154
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	500 000 000	500 000 000

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
--	--	--

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	(6 151 677 000)	7 505 290 000
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1 353 613 000	7 505 290 000

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

--

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	518 290 801 505	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	53 823 629 045	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		

- Doanh thu khác		
Cộng	572 114 430 550	
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	115 487 087 238	
GENCO1 - Ban QLDA Thủy điện 2	4 613 836 171	
HANOI - Ban quản lý dự án Phát triển Điện lực Hà Nội	562 928 580	
NPC - Ban Quản lý dự án phát triển điện lực	1 621 581 137	
CPC - Ban QLDA Lưới điện miền Trung	42 473 221	
GENCO2 - Công ty Thủy điện An Khê-Kanak	3 427 909 091	
EVN - Ban QLDA Thủy điện Sơn La	4 407 454 000	
EVN - Công ty Thủy điện Tuyên Quang	4 121 020 723	
EVN - Công ty Thủy điện Ialy	22 690 665	
GENCO2 - Công ty CP Thủy điện Ba Hạ	1 398 564 436	
GENCO2 - Công ty Thủy điện Sông Bung	1 338 760 347	
EVN - Công ty Cổ phần Tư vấn điện 2	995 217 300	
NPT - Công ty Truyền tải điện 1	636 586 749	
HCMC - Ban QLDA lưới điện	2 081 200 000	
EVN - Công ty Mua bán điện	28 389 773 782	
EVN - Công ty Cổ phần tư vấn điện 4	110 961 816	
EVN - Công ty phát triển Thủy điện Sesan	792 650 060	
EVN - Công ty Thủy điện Sơn La	11 107 517 902	
EVN - Công ty Thủy điện Huội Quảng Bản Chát	242 794 694	
NPT - Ban QLDA các công trình điện miền Trung	13 906 760 418	
NPT - Ban QLDA các công trình điện miền Bắc	20 455 987 110	
EVN - Ban QLDA Thủy điện 1	11 821 218 530	
GENCO1 - Công ty Thủy điện Bản Vẽ	3 389 200 506	
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		



2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	350 705 738 830	
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10 914 126 245	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	0	
Cộng	361 619 865 075	

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22 963 105	
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	3 409 000	
Cộng	26 372 105	

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	79 895 264 384	
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	258 600	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	17 700	
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	79 895 540 684	

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		

- Các khoản khác	85 214 745	
Cộng	85 214 745	

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	122 190 765	
- Các khoản khác	588 447 060	
Cộng	710 637 825	

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	38 398 370 398	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	38 398 370 398	
- Các khoản chi phí QLDN khác.	0	
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	3 409 335 804	
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	3 409 335 804	
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	0	
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1 728 127 380	
- Chi phí nhân công	18 124 417 000	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6 256 636 653	
- Chi phí khác bằng tiền	13 148 100 823	
Cộng	39 257 281 856	0

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp



- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi

253
TY
ĂN
Y DUN
1
-TPH

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

5. Thông tin khác

Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã đc thuyết minh ở các phần trên):

Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Thông tin về hoạt động liên tục:

Những thông tin khác:

Người lập biểu

Nguyễn Mai Hương

Q.Kế toán trưởng

Dương Anh Tuấn

Tổng giám đốc



Phạm Nguyên Hùng

